

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 03-7-2023.

V/v “*Tranh chấp ly hôn và
tranh chấp quyền nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Nguyễn Thành Công.

2/. Ông Nguyễn Văn Điền.

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Cẩm Thu –Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngoan-Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2022/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 382/2023/QĐXXST-HN ngày 14 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Huỳnh Thị Huỳnh N, sinh năm 1988 (có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 (có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1961 (có đơn xét xử vắng mặt).

2/. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 (có đơn xét xử vắng mặt).

3/. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1961 (có đơn xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Con chung của chị N và anh T tên: Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009. Địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Huỳnh Thị Huỳnh N là nguyên đơn trình bày: Chị và anh T quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình đã đi đến hôn nhân, lễ cưới tổ chức vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 17/3/2009, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 01 năm 2017 phát sinh mâu thuẫn hay cãi vã bất đồng quan điểm, nguyên nhân do chị sinh con thứ 02 điều kiện kinh tế khó khăn, anh T trở nên bê tha không lo làm ăn gánh vác chi phí gia đình, từ đó cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nữa khoảng tháng 6 năm 2017 anh T bỏ đi chị và anh T ly thân kể từ thời điểm đó đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016 hiện 02 con đang sống chung với chị.

Về tài sản chung: Nữ trang ngày cưới 2,5 chỉ vàng 24kra, số nữ trang này đã bán hết hiện nay không còn, 01 chiếc xe Excenter 150 mua năm 2016, biển số 84-L1354.82 trị giá 48.500.000 đồng, do anh T đứng tên, hiện tại anh T đang quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Thiếu ông Huỳnh Văn N 10 chỉ vàng 24kra và 29.000.000 đồng, ông Bùi Văn S 05 chỉ vàng 24kra và 3.100.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 6.600.000 đồng.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.
- Về con chung tên: Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016 hiện 02 con đang sống chung với chị, sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, chị xin rút lại không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Chị xin rút lại không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Sau khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi mỗi người trả phân nửa số nợ cho ông Huỳnh Văn N, ông Nguyễn Văn T, ông Bùi Văn S.

Tại bản tự khai anh Nguyễn Văn T là bị đơn trình bày: Anh và chị N tự quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên đã đi đến hôn nhân lễ cưới được tổ chức vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 17/3/2009, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn hay cãi vã bất đồng quan điểm, gia đình không hạnh phúc, nên vợ chồng không còn sống chung khoảng năm 2017 đến nay không hàn gắn được.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016 hiện 02 con đang sống chung với chị N.

Về tài sản chung: 01 chiếc xe Excenter 150 mua năm 2016, biển số 84-L1354.82 trị giá 48.500.000 đồng, do anh T đứng tên, hiện tại anh T đang quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Thiếu ông Huỳnh Văn N 10 chỉ vàng 24kra và 29.000.000 đồng, ông Bùi Văn S 05 chỉ vàng 24kra và 3.100.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 6.600.000 đồng.

Nay về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Huỳnh Thị Huỳnh N.

Về con chung tên: Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016 hiện 02 con đang sống chung với chị N, sau khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng con, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: 01 chiếc xe Excenter 150 mua năm 2016, biển số 84-L1354.82 trị giá 48.500.000 đồng, do anh T đứng tên, hiện tại anh T đang quản lý sử dụng, anh không đồng ý chia đôi, yêu cầu được quản lý xe.

Về nợ chung: Thiếu ông Huỳnh Văn N 10 chỉ vàng 24k và 29.000.000 đồng, ông Bùi Văn S 05 chỉ vàng 24k và 3.100.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 6.600.000 đồng, anh không đồng ý trả tự chị N hỏi thì chị N trả.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Văn T là con của chị N và anh T trình bày: Cháu là con của bà Huỳnh Thị Huỳnh N và ông Nguyễn Văn T, cháu học lớp 8, trường trung học cơ sở Đ, hiện đang sống chung với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với mẹ là bà Huỳnh Thị Huỳnh N.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh Nguyễn Văn T là bị đơn vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay chị Huỳnh Thị Huỳnh N là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn T là bị đơn, cháu Nguyễn Văn T là con của chị N và anh T, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Vụ án thụ lý ngày 25/10/2022 nhưng đến ngày 14/6/2023 Tòa án mới ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là đề vụ án kéo dài vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm với những vụ án tương tự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 19, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Huỳnh N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Huỳnh Thị Huỳnh N được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: chị Huỳnh Thị Huỳnh N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016.

Anh Nguyễn Văn T được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N rút lại chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đình chỉ do chị N rút lại yêu cầu nên không xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Vì còn đề nghị buộc chị Huỳnh Thị Huỳnh N có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay chị Huỳnh Thị Huỳnh N là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn T là bị đơn, cháu Nguyễn Văn T là con của chị N và anh T, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị Huỳnh Thị Huỳnh N và anh Nguyễn Văn T được xác lập vào năm 2009 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 17/3/2009 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị N cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn hay cãi vã bất đồng quan điểm, gia đình không hạnh phúc, nên vợ chồng không còn sống chung khoảng năm 2017 đến nay không hàn gắn được.

Anh T không đồng ý ly hôn với chị Huỳnh Thị Huỳnh N, anh T cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn hay cãi vã bất đồng quan điểm, gia đình không hạnh phúc, nên vợ chồng không còn sống chung khoảng năm 2017 đến nay không hàn gắn được. Anh yêu cầu được đoàn tụ nhưng

không đưa ra được hướng đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Qua xác minh Chính quyền địa phương chị N và anh T xác lập hôn nhân vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016 hiện 02 con đang sống chung với chị N, sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đến khoảng tháng 6 năm 2017 thì không còn sống chung cho đến nay, hiện tại anh T đang bị tạm giam tại Công an huyện C về hành vi đánh bạc, từ khi ly thân đến nay chị N một mình nuôi 02 con, anh T không có đến thăm và phụ tiền để chị N nuôi con, về tài sản chung và nợ chung không nghe.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Chị N cho rằng chị và anh T không còn sống chung từ năm 2017 đến nay không hàn gắn được.

Từ các nguyên nhân trên xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa chị N và anh T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị N xin ly hôn với anh T là có căn cứ, đúng qui định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu cho chị N và anh T được ly hôn với nhau.

[2.2] Về con chung tên: Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016 hiện 02 con đang sống chung với chị N, chị N và anh T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, mặt khác theo nguyện vọng của cháu T muốn được sống với chị N, Xét thấy, cháu T và cháu T từ lúc sinh ra cho đến nay sống chung với chị N, trong thời gian ly thân chị N vẫn chăm sóc nuôi dưỡng cháu T và cháu T chu đáo về mọi mặt, từ khi ly thân đến nay anh T không đến thăm chăm sóc con chung, hiện tại anh T đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện C, để cháu T và cháu T có cuộc sống ổn định nhằm phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần, tránh thay đổi ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt hàng ngày của cháu T và cháu T từ đó nghĩ nên giao cháu T và cháu T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N xin rút lại không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: 01 chiếc xe Excenter 150 mua năm 2016, biển số 84-L1354.82 trị giá 48.500.000 đồng, do anh T đứng tên, hiện tại anh T đang quản lý sử dụng, chị N xin rút lại không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ vào Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự định chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Huỳnh N đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

[2.5] Về nợ chung: Thiếu ông Huỳnh Văn N 10 chỉ vàng 24kra và 29.000.000 đồng, ông Bùi Văn S 05 chỉ vàng 24kra và 3.100.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 6.600.000

đồng. Do ông N, ông S, anh T có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí: chị Huỳnh Thị Huỳnh N có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;
Các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 244, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Huỳnh Thị Huỳnh N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Huỳnh Thị Huỳnh N và anh Nguyễn Văn T được ly hôn.

- Về con chung: chị Huỳnh Thị Huỳnh N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn T, sinh ngày 15/12/2009 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/9/2016.

Anh Nguyễn Văn T được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N rút lại không yêu cầu, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đình chỉ do chị N rút lại yêu cầu, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét.

- **Về án phí:** chị Huỳnh Thị Huỳnh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền 907.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0012999, ngày 18/10/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu, chị Huỳnh Thị Huỳnh N được nhận lại số tiền chênh lệch là 607.000 đồng, anh Nguyễn Văn T không phải nộp án phí.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh